

Bản án số: 01/2020/KDTM-PT

Ngày: 11/6/2020.

Vv: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Hưng

Các thẩm phán: Ông Vũ Công Lợi

Bà Vũ Thị Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:** Ông Hoàng Văn Hưng  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2020/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2020, về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2019/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2020, giữa:

\* *Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Địa chỉ: 442 N, phường 5, quận 3, TP H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trọng H - Giám đốc ngân hàng A-Chi nhánh Hưng Yên.

Theo văn bản uỷ quyền số 4908/TCQĐ - PC.12 ngày 13/9/2012 của tổng giám đốc.

Người được ông H uỷ quyền lại: Ông Trần Đăng H1, sinh năm 1992. Chức danh: Nhân viên Ngân hàng (có mặt).

Theo văn bản uỷ quyền số 1302/ACBHY18 ngày 13/02/2018 của ông Nguyễn Trọng H.

\* *Bị đơn*: Vợ chồng ông Phạm Văn D, sinh năm 1968 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ngày 21/01/2016, giữa, giữa Ngân hàng A – Chi nhánh Hưng Yên (gọi tắt là Ngân hàng) với vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 có ký hợp đồng tín dụng vay vốn số HUY.CN.0221016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số HUY.CN.0221016 /SĐBS – 01 ngày 02/4/2016 theo đó ngân hàng cho vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 vay tổng số tiền 1.020.000.000đ và được giải ngân bằng các khế ước sau:

- Khế ước nhận nợ số 213347119 ngày 19/3/2016, thời hạn vay từ ngày 19/3/2016 đến ngày 19/9/2016 số tiền vay 720.000.000đ, lãi suất vay 9.2%/năm, quá trình thực hiện hợp đồng ngày 19/9/2016 vợ chồng ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng đã chuyển nợ sang quá hạn tính đến ngày 12/02/2018 số nợ gốc là 600.000.000đ, lãi trong hạn là 7.275.000đ, lãi quá hạn là 123.917.500đ, lãi phạt chậm trả là 8.102đ.

- Khế ước nhận nợ số 214114149 ngày 02/4/2016, thời hạn vay từ ngày 02/4/2016 đến ngày 02/10/2016 số tiền vay 100.000.000đ, lãi suất vay 9.2%/năm, quá trình thực hiện hợp đồng ngày 02/10/2016 vợ chồng ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng đã chuyển nợ sang quá hạn tính đến ngày 12/02/2018 số nợ gốc là 100.000.000đ, lãi trong hạn là 1.562.778đ, lãi quá hạn là 20.127.500đ, lãi phạt chậm trả là 5.739đ.

- Khế ước nhận nợ số 214119269, ngày 02/4/2016 thời hạn vay từ ngày 02/4/2016 đến ngày 02/10/2016 số tiền vay 200.000.000đ, lãi suất vay 10.65%/năm, quá trình thực hiện hợp đồng ngày 02/10/2016 vợ chồng ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng đã chuyển nợ sang quá hạn tính đến ngày 12/02/2018 số nợ gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn là 3.705.556đ, lãi quá hạn là 47.725.000đ, lãi phạt chậm trả là 16.133đ.

Các khoản vay trên lãi suất được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền vay, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay =  $LS13 + 2.8\% + X$ , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo khoản vay, ngày 23/5/2011, giữa vợ chồng ông Phạm Văn D với ngân hàng ký hợp đồng thế chấp tài sản, theo đó vợ chồng ông D thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mảnh đất có số thửa 124, tờ bản đồ số 26, diện tích 134m<sup>2</sup> vị trí thửa đất tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 086885 do UBND huyện Yên Mỹ cấp ngày 05/4/2011 cho vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2. Hợp đồng thế chấp được công chứng chứng thực và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Trong hợp đồng thế chấp còn có điều khoản xác định nghĩa vụ bảo đảm bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông D theo các hợp đồng tín dụng và tất cả các hợp đồng sửa đổi bổ sung, khế ước nhận nợ, các cam kết của vợ chồng ông D. Hợp đồng thế chấp này được sử dụng cho nhiều lần vay

của vợ chồng ông D để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Ngoài ra, trong hợp đồng thế chấp có điều khoản trong trường hợp vợ chồng ông D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản trên để thu hồi nợ.

Quá trình sử dụng vốn và thanh toán nợ, vợ chồng ông D và bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu vợ chồng ông D thanh toán nợ nhưng ông D không thực hiện, chính vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu TAND huyện Yên Mỹ giải quyết buộc vợ chồng ông D phải trả toàn bộ số tiền gốc tính đến ngày 12/02/2018 số nợ gốc là 900.000.000đ, lãi trong hạn là 12.543.333; lãi quá hạn là 191.770.000đ, phạt chậm trả là 29.975đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông D phải trả Ngân hàng số tiền tính đến ngày 30/12/2019, tiền gốc là 900.000.000đ; lãi trong hạn 12.543.333; lãi quá hạn 451.592.500. Tổng số tiền là 1.364.135.833đ.

Trong trường hợp vợ chồng ông D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên phát mại xử lý tài sản bảo đảm bao gồm quyền sử dụng đất trên và tài sản gắn liền với thửa đất trên theo quy định của pháp luật để đảm bảo thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông phạm Văn D từ chối khai báo, mặc dù cả ông D và bà H2 đã được Tòa án triệu tập và thông báo lên phương tiện thông tin đại chúng là Báo Công lý và Đài tiếng nói Việt Nam hợp lệ nhưng vợ chồng ông D và bà H2 không đến TAND huyện Yên Mỹ thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2019/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ đã quyết định:

Áp dụng: Điều 95 luật các tổ chức tín dụng; Điều 342, 343; Điều 355; Điều 471, 474 và Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và 167 Luật đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu;

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn D phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu tổng số tiền là 1.354.135.833đ (trong đó gốc là 900.000.000đ, lãi trong hạn là 12.543.333 đ, tiền lãi quá hạn là 451.592.500đ).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất, nghĩa vụ trả nợ, phát mại thu hồi tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 01 năm 2020, bị đơn là ông Phạm Văn D kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn khẳng định đến nay Ngân hàng chỉ yêu cầu ông D, bà H2 trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 900 triệu đồng, ngày 04/6/2020 ông D đã trả cho Ngân hàng 900 triệu đồng, Ngân hàng đã giải chấp cho vợ chồng ông D, Ngân hàng không yêu

cầu tiền lãi và không có yêu cầu gì khác đối với vợ chồng ông D. Đề nghị Hội đồng xét xét, chấp nhận và nghị nhận trong bản án.

Bị đơn là ông Phạm Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị bác kháng cáo của ông Phạm Văn D vì không có căn cứ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 900 triệu đồng, bị đơn đã trả nguyên đơn đủ số tiền 900 triệu đồng và nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác đối với bị đơn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn; bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nghe quan điểm trình bày của các bên đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Phạm Văn D kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, mặc dù chưa nộp đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng không phải lỗi hoàn toàn của ông D, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng, đảm bảo về tố tụng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; ông Phạm Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Phạm Văn D, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy.

[2.1] Xét hợp đồng tín dụng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn thì thấy: Hợp đồng tín dụng được ký kết ngày 21/01/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 02/4/2016, giữa Ngân hàng với vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 là hoàn toàn tự nguyện, do các cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đủ tư cách đại diện tham gia ký kết, được công chứng. Do vậy, hình thức và nội dung của hợp đồng tín dụng phù hợp các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Sau khi ký hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn tổng số tiền là 1.020.000.000đồng theo các khế ước nhận nợ số 213347119 ngày 19/3/2016, số số 214114149 ngày 02/4/2016, số 214119269, ngày 02/4/2016. Bị đơn đã trả cho Ngân hàng được 120.000.000đ tiền gốc. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng khởi

kiện yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 phải trả số tiền gốc là 900.000.000đ và khoản tiền lãi trong hạn là 12.543.333đ, tiền lãi quá hạn là 451.592.500đ. Tổng số tiền là 1.364.135.833đ là có căn cứ.

[2.2] Xét hợp đồng thế chấp giữa nguyên đơn với bị đơn.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp số HUY.BĐCN.04200511 ngày 23/5/2011, bên thế chấp là ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 đã thế chấp tài sản bảo đảm của mình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất có số thửa 124, tờ bản đồ số 26, diện tích 134m<sup>2</sup> tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ vay nợ của vợ chồng ông D đối với Ngân hàng, quá trình ký kết hợp đồng thế chấp hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng được công chứng, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông D, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm là đúng quy định của pháp luật. Như vậy, nếu vợ chồng ông D không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mảnh đất có số thửa 124, tờ bản đồ số 26, diện tích 134m<sup>2</sup> vị trí thửa đất tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện, tỉnh Hưng Yên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 086885 do UBND huyện Yên Mỹ cấp ngày 05/4/2011 cho vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A là ông Trần Đăng H1 giao nộp các phiếu chuyển khoản trả nợ vay và các bản sao kê thể hiện ngày 04/6/2020, ông Phạm Văn D đã chuyển cho Ngân hàng A tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Ông H1 khẳng định ngày 04/6/2020, ông Phạm Văn D đã chuyển trả cho Ngân hàng A tổng số tiền là 900 triệu đồng, Ngân hàng đã giải chấp cho ông D, bà H2, đến nay Ngân hàng chỉ yêu cầu ông D, bà H2 trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc là 900 triệu đồng, không yêu cầu phải trả lãi, ông D đã trả cho Ngân hàng số tiền 900 triệu đồng, nên Ngân hàng không có yêu cầu gì khác đối với ông D, bà H2. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, phù hợp với các quy định của pháp luật, nên sẽ ghi nhận trong bản án, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

*Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 143; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Văn D, sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2019/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, như sau:**

Áp dụng Điều 95 luật các tổ chức tín dụng; Điều 342, 343; Điều 355; Điều 471, 474 và Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và 167 Luật đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A;

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 phải trả Ngân hàng A số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Ghi nhận ông Phạm Văn D đã thanh toán trả Ngân hàng A số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

**2. Về án phí:** Ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 39.000.000đồng (Ba mươi chín triệu đồng) án phí sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí phúc thẩm hoàn trả ông D số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0003116 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Hoàn trả Ngân hàng A số tiền 22.565.000đ (Hai mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 011980 ngày 18/4/2018 của Chi cục thi hành án huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Các đương sự ( để thi hành);
- Lưu HSVA, Lưu VP; Tòa Hành chính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tuấn Hưng**